

(Kèm theo Công văn số...../UBND-VHXX ngày...../ 9 /2026 của UBND phường Đức Phổ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG TĂNG THÊM NĂM 2026 THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 321/2026/NĐ-CP

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2026	KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP, PHỤ CẤP THÁNG 7/2026		TRỢ CẤP, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	TRỢ CẤP, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026
			THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2024/NĐ-CP	THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 321/2026/NĐ-CP		
A	B	1	2	3	4=3-2	5=4*6 tháng
	TỔNG CỘNG	1,323	3,761,607	4,083,282	321,675	1,930,050
I	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG	2	5,768	6,230	462	2,772
1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện thoát ly				0	0
2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện không thoát ly				0	0
3	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945	2	5,768	6,230	462	2,772
II	BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, ANH HÙNG	2	21,408	23,120	1,712	10,272
1	Bà mẹ Việt nam anh hùng	2	21,408	23,120	1,712	10,272
2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC				0	0
III	THƯƠNG BINH (TB), NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ TB	518	1,738,119	1,896,423	158,304	949,824
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%	95	178,410	192,660	14,250	85,500
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%	10	19,690	21,270	1,580	9,480
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%	4	8,212	8,868	656	3,936
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%	20	42,880	46,320	3,440	20,640
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%	24	53,664	57,960	4,296	25,776
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%	3	6,969	7,527	558	3,348
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%	17	40,987	44,268	3,281	19,686
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%	11	27,555	29,755	2,200	13,200
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%	5	12,945	13,980	1,035	6,210
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%	2	5,366	5,796	430	2,580
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%	27	74,790	80,784	5,994	35,964
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%	30	85,860	92,730	6,870	41,220
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%	4	11,800	12,744	944	5,664
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%	3	9,120	9,849	729	4,374
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%	9	28,188	30,447	2,259	13,554
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%	3	9,651	10,422	771	4,626
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%	11	36,344	39,248	2,904	17,424
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%	2	6,798	7,342	544	3,264
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%				0	0

20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%				0	0
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%	100	366,700	396,000	29,300	175,800
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%	13	48,789	52,689	3,900	23,400
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%	10	38,390	41,460	3,070	18,420
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%	4	15,736	16,996	1,260	7,560
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%	11	44,264	47,806	3,542	21,252
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%	2	8,226	8,884	658	3,948
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%	2	8,400	9,072	672	4,032
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%	1	4,289	4,632	343	2,058
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%	3	13,146	14,199	1,053	6,318
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%	1	4,469	4,827	358	2,148
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%	15	68,415	73,890	5,475	32,850
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%	1	4,650	5,022	372	2,232
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%	2	9,472	10,230	758	4,548
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%				0	0
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%	5	24,590	26,555	1,965	11,790
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%				0	0
37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%	1	5,093	5,500	407	2,442
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%				0	0
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%				0	0
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%				0	0
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%	42	228,900	247,212	18,312	109,872
42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %	1	5,545	5,989	444	2,664
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %	1	5,629	6,079	450	2,700
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %				0	0
45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %	5	29,045	31,370	2,325	13,950
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %				0	0
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %				0	0
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %				0	0
49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %				0	0
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %				0	0
51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %	5	31,715	34,250	2,535	15,210
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %				0	0
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %				0	0
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %				0	0
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %	2	13,416	14,490	1,074	6,444
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %	1	6,794	7,338	544	3,264
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %				0	0

58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %				0	0
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %				0	0
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %				0	0
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %	6	51,834	64,986	13,152	78,912
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %				0	0
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %				0	0
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %				0	0
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %	1	9,000	11,221	2,221	13,326
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %				0	0
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %				0	0
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %				0	0
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %				0	0
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %				0	0
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %				0	0
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %				0	0
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %				0	0
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %				0	0
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %				0	0
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %				0	0
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %				0	0
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %				0	0
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %				0	0
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %				0	0
81	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				0	0
82	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	3	32,383	43,756	11,373	68,238
IV	THƯƠNG BINH LOẠI B	1	7,404	9,497	2,093	12,558
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%				0	0
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%				0	0
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%				0	0
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%				0	0
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%				0	0
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%				0	0
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%				0	0
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%				0	0
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%				0	0
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%				0	0

11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%				0	0
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%				0	0
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%				0	0
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%				0	0
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%				0	0
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%				0	0
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%				0	0
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%				0	0
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%				0	0
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%				0	0
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%				0	0
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%				0	0
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%				0	0
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%				0	0
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%				0	0
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%				0	0
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%				0	0
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%				0	0
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%				0	0
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%				0	0
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%				0	0
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%				0	0
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%				0	0
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%				0	0
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%				0	0
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%				0	0
37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%				0	0
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%				0	0
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%				0	0
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%				0	0
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%				0	0
42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %				0	0
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %				0	0
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %				0	0
45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %				0	0
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %				0	0
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %				0	0
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %				0	0

49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %				0	0
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %				0	0
51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %				0	0
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %				0	0
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %				0	0
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %				0	0
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %				0	0
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %				0	0
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %				0	0
58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %				0	0
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %				0	0
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %				0	0
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %	1	7,404	9,497	2,093	12,558
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %				0	0
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %				0	0
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %				0	0
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %				0	0
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %				0	0
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %				0	0
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %				0	0
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %				0	0
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %				0	0
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %				0	0
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %				0	0
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %				0	0
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %				0	0
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %				0	0
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %				0	0
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %				0	0
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %				0	0
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %				0	0
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %				0	0
81	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				0	0
82	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng				0	0
V	BỆNH BINH	50	220,267	237,898	17,631	105,786
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-50%	5	14,555	15,720	1,165	6,990
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51%-60%	3	10,881	11,751	870	5,220

1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-70%	41	189,502	204,672	15,170	91,020
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71%-80%	1	5,329	5,755	426	2,556
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81%-90%				0	0
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91%-100%				0	0
5	Phụ cấp Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				0	0
6	Phụ cấp Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng				0	0
VI	NGƯỜI PHỤC VỤ TB, THƯƠNG BINH B, BỆNH BINH, BÀ MẸ VNAH, HĐKC NHIỆM CĐHH	16	47,003	50,763	3,760	22,560
1	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình	2	5,578	6,024	446	2,676
2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên ở gia đình	8	22,312	24,096	1,784	10,704
3	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng ở gia đình	3	10,746	11,607	861	5,166
4	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên				0	0
5	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng				0	0
6	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên sống ở gia đình	3	8,367	9,036	669	4,014
VII	TRỢ CẤP TUẤT ĐỐI VỚI THÂN NHÂN NCC VỚI CÁCH MẠNG	250	645,237	696,826	51,589	309,534
1	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:				0	0
1.1	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng				0	0
1.2	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng				0	0
2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945:				0	0
2.1	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	3	8,367	9,036	669	4,014

2.2	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1	3,796	4,100	304	1,824
3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân liệt sĩ				0	0
3.1	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	164	457,396	493,968	36,572	219,432
3.2	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ	1	5,578	6,024	446	2,676
3.3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên				0	0
3.4	Trợ cấp tuất đối với người có công nuôi liệt sĩ				0	0
3.5	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn;	9	45,180	48,798	3,618	21,708
3.6	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ				0	0
3.7	Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống	10	27,890	30,120	2,230	13,380
4	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên				0	0
4.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động.	38	59,470	64,220	4,750	28,500
4.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0
4.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn.				0	0
4.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0
5	Thân nhân của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:				0	0
5.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động	21	32,865	35,490	2,625	15,750
5.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0

5.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn				0	0
5.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0
6	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên				0	0
6.1	Trợ cấp tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động	3	4,695	5,070	375	2,250
6.2	Trợ cấp tuất đối với con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0
6.3	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn				0	0
6.4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng				0	0
VIII	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ	139	489,341	528,455	39,114	234,684
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	17	36,040	38,930	2,890	17,340
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41%-60%	113	400,246	432,225	31,979	191,874
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61%-80%	6	29,784	32,166	2,382	14,292
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	3	23,271	25,134	1,863	11,178
5	Phụ cấp của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				0	0
6	Phụ cấp của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng				0	0
IX	NGƯỜI HĐCM, KHÁNG CHIẾN, BẢO VỆ TỔ QUỐC, LÂM NGHĨA VỤ QUỐC TẾ BỊ ĐỊCH BẮT TÙ, ĐÀY	284	475,132	513,188	38,056	228,336
X	NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG	33	58,549	63,230	4,681	28,086
1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hằng tháng				0	0
2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng	31	50,809	54,870	4,061	24,366

3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	2	7,740	8,360	620	3,720
XI	CON ĐẼ NGƯỜI HĐKC NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC	27	50,751	54,814	4,063	24,378
1	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	22	36,806	39,754	2,948	17,688
2	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên	5	13,945	15,060	1,115	6,690
XII	QUÂN NHÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CÓ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG QUÂN ĐỘI ĐÃ PHỤC VIÊN, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG (Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010)				0	0
XIII	CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐÃ THÔI VIỆC, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG (Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010)				0	0
XIV	ĐỐI TƯỢNG TRỰC TIẾP THAM GIA CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ SAU NGÀY 30/4/1975 THEO QĐ SỐ 62/2011/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	1	2,628	2,838	210	1,260
XV	TRỢ CẤP HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT (Chi tiết các chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật nếu có).					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /UBND -VHXH ngày /9/2026 của UBND phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Nguồn kinh phí thực hiện			Tình hình thực hiện (theo Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)			Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	Ghi chú
		Tổng cộng	Kinh phí bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh	Kinh phí bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh	Phần còn thiếu năm 2025	Năm 2026				
						Kinh phí đã thực hiện 9 tháng năm 2026	Dự kiến nhu cầu thực hiện cả năm 2026			
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=1-(4+6+7)	9
	TỔNG CỘNG									
A	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	62,602,386	58,279,000	4,323,386	4,209,947	38,910,456	53,755,759	1,988,122	2,648,559	
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI	62,183,386	57,860,000	4,323,386	4,209,947	38,910,456	53,755,759	1,930,050	2,287,630	
1	Chi trả các loại trợ cấp thường xuyên	62,183,386	57,860,000	4,323,386	4,209,947	38,092,627	52,627,384	1,930,050	3,416,005	
a	Trợ cấp hàng tháng	62,183,386	57,860,000	4,323,386	3,899,852	34,077,234	46,170,228	1,930,050	10,183,256	
b	Trợ cấp một lần (thường xuyên)	-			286,830	2,801,420	5,181,920			
	- Thờ cúng liệt sỹ	-			4,200	1,631,000	1,673,000			
	- Trợ cấp 3 tháng lương	-			187,200	707,976	1,846,476			
	- Mai táng phí	-			95,430	462,444	1,662,444			
	- Trợ cấp 1 lần khi báo tử	-								
	- Các điều chỉnh truy lĩnh 1 lần thường xuyên	-								
c	Quà lễ tết	-				1,198,800	1,231,760			
	- Quà tết	-				624,600	624,600			
	- Quà 27/7	-				574,200	575,700			
	- Ăn thêm các ngày lễ tết	-					31,460			
d	Chi ưu đãi học sinh sinh viên	-			20,135	8,394	28,394			
	- Trợ cấp 1 lần	-								
	- Trợ cấp hàng tháng	-								
e	Trợ cấp khác	-			3,130	6,779	15,082			
	- Thăm viếng mộ	-								
	- Sách báo cho cán bộ LTCM	-				2,782	6,585			
	- Di dời hài cốt liệt sỹ	-								
	- Khác	-			3,130	3,996.800	8,497			
2	Kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi một lần (không thường xuyên)	-								
	- Trợ cấp 1 lần Bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng	-								

	- Người hoạt động kháng chiến	-								
	- Lão thành cách mạng	-								
	- Thân nhân chết trước 1/1/1995	-								
	- Thanh niên xung phong	-								
	- Đối tượng theo QĐ 62	-								
	- Đối tượng theo QĐ 57	-								
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	-								
	- Các đối tượng khác (QĐ 290, tù đầy đã chết...)	-								
3	Trang cấp DCCH và phương tiện trợ giúp cho NCC	-				74,320	74,320			
4	Điều trị, điều dưỡng cho thương bệnh binh và NCC	-				635,055	635,055			
	- Điều trị	-								
	- Điều dưỡng	-				635,055	635,055			
5	Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ điều dưỡng tập trung	-								
6	Chi văn hóa văn nghệ phục vụ điều dưỡng tập trung	-								
7	Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên NCC với cách mạng	-								
	- Hỗ trợ hoạt động phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công	-								
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và công việc khác phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	-								
	- Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	-								
8	Chi công tác Mộ và Nghĩa trang liệt sĩ	165,000	165,000				165,000			
9	Chi cho công tác quản lý	254,000	254,000			108,455	254,000			
	- Kinh phí chi công tác quản lý	-				108,455				
	- Hỗ trợ khác phục vụ công tác quản lý	-								
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ	-						58,072		
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công	-						58,072		